



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

x



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	13 - 104

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên

(đến ngày 14 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ông Từ Tiến Phát

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Bau Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép; hoạt động bao thanh toán: mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở đăng ký 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *W*

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến 104.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-288/1



John T. Ditty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0555-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.496.266	2.043.413
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.357.730	3.065.322
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.874.800	7.626.715
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.821.446	5.872.190
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.757.307	2.149.674
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(703.953)	(395.149)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	1.015.548	555.909
1 Chứng khoán kinh doanh		1.015.684	555.909
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(136)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	14.403	150
VI Cho vay khách hàng		113.798.958	104.665.125
1 Cho vay khách hàng	10	115.353.743	106.178.937
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.554.785)	(1.513.812)
VII Chứng khoán đầu tư	12	39.676.852	33.282.828
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23.683.261	7.232.001
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.386.318	26.302.417
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(392.727)	(251.590)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.790.252	2.835.004
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		797.936	858.990
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(48.884)	(65.186)
IX Tài sản cố định		2.749.954	2.501.488
1 Tài sản cố định hữu hình	14	2.330.759	2.227.840
a Nguyên giá		3.325.798	3.073.770
b Giá trị hao mòn lũy kế		(995.039)	(845.930)
3 Tài sản cố định vô hình	15	419.195	273.648
a Nguyên giá		552.965	389.362
b Giá trị hao mòn lũy kế		(133.770)	(115.714)
XI Tài sản Có khác	16	9.122.593	9.732.129
1 Các khoản phải thu		5.911.028	5.950.417
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.240.254	3.659.715
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	4.891	12.105
4 Tài sản Có khác		508.267	415.432
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(541.847)	(305.540)
TỔNG TÀI SẢN		179.897.356	166.308.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	5.997.390
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.246.295
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.751.095
III	Tiền gửi của khách hàng	19	155.515.111
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	188.155
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	3.000.000
VII	Các khoản nợ khác	22	3.068.094
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.737.261
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.330.833
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.768.750
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	12.128.606
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.711.841
a	Vốn điều lệ		9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ		(665.124)
2	Các quỹ		1.939.377
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.477.388
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.128.606
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.897.356

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 31/12/2014 31/12/2013
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	38	39.275	420.070
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	5.610.824	3.474.168
3	Bảo lãnh khác	38	3.898.141	3.349.840
			<hr/>	
			9.548.240	7.244.078

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

		Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.440.026	15.184.589
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.955.948)	(10.798.660)
I	Thu nhập lãi thuần		4.484.078	4.385.929
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	786.092	720.367
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(215.248)	(202.392)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		570.844	517.975
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	183.451	(77.750)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	12.710	13.435
V	Lãi (thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	230.000	446.197
5	Thu nhập từ hoạt động khác		81.354	72.279
6	Chi phí hoạt động khác		(57.376)	(43.165)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	23.978	29.114
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	280.827	161.349
VIII	Chi phí hoạt động	34	(3.735.962)	(3.626.086)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.049.926	1.850.163
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 12, 22	(945.757)	(844.650)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.104.169	1.005.513

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.104.169	1.005.513
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(189.414)	(177.314)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.494	(2.603)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(181.920)	(179.917)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	922.249	825.596

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn

Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc



Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.859.487	15.613.297
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.763.105)	(10.790.757)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	570.844	517.975
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	351.663	271.023
05 Chi phí khác	(42.589)	(63.873)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	51.844	48.420
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.275.134)	(3.127.881)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(52.214)	(69.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.700.796	2.398.485
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.699.290	13.085.089
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.268.776)	(7.387.175)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(14.253)	12.188
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.174.806)	(4.346.834)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(455.327)	(420.665)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(254.776)	103.835
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(1.583.146)	1.583.146
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.803.632)	(5.966.992)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	16.845.984	11.989.248
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(15.501.212)
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay nhà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(175.190)	47.295
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	287.085	(1.009.919)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(14.718)	(44.997)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	788.531	(5.458.508)

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(446.140)	(695.847)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.000	6.907
07 Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	-	(7.650)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	78.224	123.917
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	338.535	27.163
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(18.381)	(545.510)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(636.847)	(642.322)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(405.703)	(259.421)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.042.550)	(901.743)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(272.400)	(6.905.761)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.761.779	16.667.540
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)	9.489.379	9.761.779



Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng



 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2013: một hội sở chính, một sở giao dịch, 344 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD 115/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)*	41/UBCK-GP 33/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) Đây là phần trăm sở hữu gián tiếp thông qua một công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 8.939 nhân viên (31/12/2013: 8.791 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ những thay đổi bên dưới, Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng (“TCTD”), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến các chính sách kế toán sau:

- Cho vay khách hàng – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(e)(ii) và 4(e)(iii));
- Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng (Thuyết minh 4(f));
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(g)(ii) và Thuyết minh 4(g)(iii)); và
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 4(e)(ii)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) **Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(d) **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không ghi nhận là thu nhập. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(e) **Các khoản cho vay khách hàng**

(i) **Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) **Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Thông tư 02

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Thống đốc NHNNVN. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNNVN ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 của Quyết định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Quyết định 493

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19") và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 4(g)(iv)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 4(e).

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn; hoặc ▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.
2	Cam kết cần chú ý	
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	
4	Cam kết nghi ngờ	
5	Cam kết có khả năng mất vốn	

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(e).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo giá trị cam kết tín dụng của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 4(e)(iii)).

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cam kết tín dụng, không bao gồm các khoản cam kết tín dụng được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã hoàn nhập dự phòng với số tiền 57.948 triệu VND cho các khoản cam kết tín dụng trong năm.

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng thực hiện phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Các chứng khoán sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã trích thêm dự phòng chung với số tiền 34.041 triệu VND cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn trong năm.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(j) Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(k) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(l) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(i)(ii).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư 21 và Thông tư 01 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã trích lập thêm dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với số tiền 328.045 triệu VND như được trình bày trong Thuyết minh 7.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(e)(iii).

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
I Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã hoàn nhập dự phòng chung với số tiền 19.241 triệu VND và không có khoản dự phòng cụ thể nào được lập thêm cho khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm.

(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) được lập dự phòng theo phương pháp riêng như được đề cập tại Thuyết minh 10 và 16, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(o) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(p) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) **Trợ cấp thôi việc, mất việc**

(i) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn trích lập quỹ dự phòng dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 24.000 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

(ii) **Trợ cấp mất việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do Ngân hàng thay đổi cơ cấu tổ chức hay công nghệ thì Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền trợ cấp mất việc cho nhân viên đó bằng một tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008, nhưng ít nhất phải bằng hai tháng tiền lương. Khoản chi trợ cấp mất việc cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực trả.

(s) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(u) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) **Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nắm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(w) **Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng thực hiện ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo các quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 4(e)).

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.860.325	1.281.676
Tiền mặt bằng ngoại tệ	544.388	653.876
Chứng từ có giá	40.792	64.671
Vàng	50.761	43.190
	<hr/>	<hr/>
	2.496.266	2.043.413
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	1.997.941	2.160.753
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng USD	1.359.789	904.569
	<hr/>	<hr/>
	3.357.730	3.065.322
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trừ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trừ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trừ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trừ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	40.543	283.114	323.657
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.285.541	1.285.541
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	2.130.908	81.340	2.212.248
	2.171.451	1.649.995	3.821.446
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	1.731.200	26.107	1.757.307
	3.902.651	1.676.102	5.578.753
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	(703.953)	-	(703.953)
	3.198.698	1.676.102	4.874.800

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	43.765	505.007	548.772
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.454.245	1.454.245
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	3.731.408	137.765	3.869.173
	3.775.173	2.097.017	5.872.190
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	2.149.043	631	2.149.674
	5.924.216	2.097.648	8.021.864
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (iii)			
	(395.149)	-	(395.149)
	5.529.067	2.097.648	7.626.715

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là các khoản sau:

- 718.908 triệu VND (31/12/2013: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần (“Ngân hàng A”) đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa án yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Trong năm 2013, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi và thoái lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Kế hoạch trích lập dự phòng này được Ngân hàng lập theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 1089/NHNN-TTGSNH ngày 25 tháng 2 năm 2014.

Theo quyết định của ban án phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án một cá nhân đã từng là nhân viên của Ngân hàng A phải bồi thường 694.830 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng A phải hoàn trả số tiền 24.078 triệu VND cho Ngân hàng. Cá nhân này được xem là ít có khả năng hoàn trả lại số tiền 694.830 triệu VND cho Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ số tiền được đánh giá không có khả năng thu hồi và thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này. Tổng số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 694.830 triệu VND (31/12/2013: 375.908 triệu VND). Tổng lãi dự thu phát sinh từ các khoản tiền gửi này là 36.523 triệu VND, trong đó 30.000 triệu VND đã được thu phát sinh trong năm 2014 (2013: 6.523 triệu VND) (Thuyết minh 16(iii)). Tổng số dự phòng trích lập và lãi thoái thu trong năm 2014 đã được NHNNVN chấp thuận theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

- 772.000 triệu VND (31/12/2013: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với ngân hàng này các điều khoản khác để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại tài sản, các khoản nợ của ngân hàng này và các trái phiếu do ngân hàng này nắm giữ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan (xem Thuyết minh 16(iii) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 99.230 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.
- 400.000 triệu VND (31/12/2013: 950.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý dựa trên số ngày quá hạn của khoản lãi liên quan. Trong năm 2014, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này với số tiền là 9.123 triệu VND (2013: không). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN đã tuyên bố sẽ mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với Ngân hàng C các điều khoản để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng C đang thế chấp tại Ngân hàng hoặc/và mua lại các khoản nợ do Ngân hàng C nắm giữ.

(ii) Số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng D”) với số tiền là 1.193.000 triệu VND với khoản lãi phải thu là 477.600 triệu VND. Khoản cho vay này và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 28 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã quyết định giảm khoản lãi dự thu là 368.132 triệu VND trong tổng số lãi dự thu tính đến ngày đáo hạn là 519.809 triệu VND. Khoản cho vay này và các khoản lãi dự thu còn lại là 151.677 triệu VND đã được Ngân hàng D tất toán vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 (Thuyết minh 16(iii)).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng E”) với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản tiền gửi này (đã trở thành khoản vay (xem bên dưới)) với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.667 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng E với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển khoản tiền gửi trên thành khoản cho vay mới với Ngân hàng E với số tiền là 600.000 triệu VND khi khoản tiền gửi này đến hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản vay này cùng với lãi lũy kế phát sinh liên quan đến ngày 9 tháng 3 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản cho vay này và phần lãi dự thu liên quan (Thuyết minh 16(iii)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	-	19.241
Dự phòng cụ thể	703.953	375.908
	<u>703.953</u>	<u>395.149</u>

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	19.241	15.534
Trích lập dự phòng trong năm	-	3.707
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.241)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>19.241</u>

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	375.908	-
Trích lập dự phòng trong năm	328.045	375.908
Số dư cuối năm	<u>703.953</u>	<u>375.908</u>

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 694.830 triệu VND và 9.123 triệu VND liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng A và Ngân hàng C đã được trình bày lần lượt như trên.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,10% - 0,50%	0,10% - 1,50%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,00% - 0,22%	0,05% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00% - 6,90%	5,00% - 8,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	2,25% - 2,70%	2,90% - 3,80%
Cho vay bằng VND các TCTD trong nước	4,60% - 9,50%	6,28% - 8,50%
Cho vay bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	2,25% - 2,70%	3,20%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.015.684	555.909
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(136)	-
	1.015.548	555.909

(i) Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.015.684	555.909

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	136	-
Số dư cuối năm	136	-

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	Công nợ
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	756.310	-	5.586
+ Mua quyền chọn bán	424.920	-	1.360
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)	Công nợ
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.959	-	4.080
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.049.180	4.230	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.383	125	-
+ Mua quyền chọn bán	102.922	-	4.428
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	168.288	-	6.692
+ Bán quyền chọn bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác/Các khoản phải trả, công nợ khác.

10. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	114.941.699	105.912.742
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	329.088	217.358
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	82.558	48.537
Trả thay cho khách hàng	398	300
	115.353.743	106.178.937

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thương mại	27.947.827	26.877.644
Nông, lâm nghiệp	903.138	988.335
Sản xuất và gia công chế biến	20.787.072	20.413.287
Xây dựng	4.233.201	3.770.152
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	1.209.398	999.326
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.692.084	3.046.330
Giáo dục và đào tạo	146.458	116.841
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	2.228.868	2.181.965
Nhà hàng và khách sạn	1.934.505	1.707.964
Dịch vụ tài chính	241.367	100
Các ngành nghề khác	53.029.825	46.076.993
	115.353.743	106.178.937

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	58.568.473	56.837.993
Nợ trung hạn	18.544.617	16.685.473
Nợ dài hạn	38.240.653	32.655.471
	115.353.743	106.178.937

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay bằng VND	105.310.025	95.181.569
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.043.718	10.997.368
	115.353.743	106.178.937

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.884.759	2.625.950
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	58.381.065	57.043.792
Công ty liên doanh	1.199.204	536.554
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.446.410	389.598
Hợp tác xã	46.139	35.911
Cá nhân và khách hàng khác	52.396.166	45.547.132
	115.353.743	106.178.937

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản cho vay bằng VND		
▪ Ngắn hạn	0,07% - 23,00%	0,90% - 22,00%
▪ Trung hạn	0,63% - 24,00%	0,00% - 23,20%
▪ Dài hạn	0,00% - 26,25%	0,72% - 22,48%
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
▪ Ngắn hạn	2,50% - 11,00%	3,00% - 13,30%
▪ Trung hạn	2,25% - 8,85%	2,74% - 11,70%
▪ Dài hạn	1,58% - 8,50%	1,62% - 9,80%
Các khoản cho vay bằng vàng		
▪ Ngắn hạn	2,40% - 5,01%	-
▪ Trung hạn	7,50%	6,50% - 8,80%
▪ Dài hạn	4,00% - 8,50%	4,00% - 8,50%

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	109.851.108	100.007.601
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (**)	2.993.934	2.967.018
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (**)	293.035	656.978
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	444.308	463.358
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.771.358	2.083.982
	<hr/>	<hr/>
	115.353.743	106.178.937

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 4.116.527 triệu VND cho vay khách hàng được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay với số tiền là 1.062.300 triệu VND của Ngân hàng từ một ngân hàng khác (Thuyết minh 18).

(**) Bao gồm trong số dư Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là:

- 8.966 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) (31/12/2013: 464.239 triệu VND) đã được gia hạn. Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán khoản cho vay tương đương 458.999 triệu VND cho VAMC.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN công bố kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó, các số dư nợ cho vay của Tổng công ty được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09). Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% cho số dư nợ cho vay được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Số dư trái phiếu (Thuyết minh 12) được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn theo nhóm nợ của khoản cho vay. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% cho số dư trái phiếu được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Khoản lãi phải thu của trái phiếu được thoái thu, chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 16 (iii)). Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Tổng công ty được lập bởi Ngân hàng gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Thống đốc NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần của một số công ty thành viên của Tổng công ty để cản trừ 500.000 triệu VND số dư trái phiếu của Tổng công ty theo Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH. Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện cản trừ nợ trái phiếu thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với hai công ty trong chín công ty được NHNNVN phê duyệt với số tiền là 56.875 triệu VND. Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12).

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập số dự phòng của trái phiếu cần lập và thoả thu số lãi trái phiếu cần thoả thu cho năm 2014 và 2015. Việc trích lập bổ sung số dự phòng cần lập và thoả thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoả thu này đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, Ngân hàng có các số dư và các khoản dự phòng tương ứng với Tổng công ty như sau:

31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		8.966	2016	67	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	443.125	8/2013	3.323	67.000
		<u>452.091</u>		<u>3.390</u>	<u>67.000</u>
31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		464.239	2014, 2018	3.482	18.163
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	500.000	8/2013	-	34.000
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	16(iii)	94.000	8/2013	-	-
		<u>1.058.239</u>		<u>3.482</u>	<u>52.163</u>

(i) Biến động số dư lãi phải thu từ trái phiếu trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	94.000	87.500
Tăng thêm trong năm	-	53.750
Thoả thu trong năm	(94.000)	(47.250)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>94.000</u>

- 2.237.284 triệu VND (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng như sau:

31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	16.780	67.968
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	2.429.349	2018, 2020	18.220	79.836
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.179.485	2015	-	353.846
		<u>5.846.118</u>		<u>35.000</u>	<u>501.650</u>

31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	24.280	67.297
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	2.429.349	2018, 2020	-	48.903
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.179.485	2015	-	117.846
Các khoản lãi phải thu	16(iii)	192.000	2015, 2018	-	-
		<u>6.038.118</u>		<u>24.280</u>	<u>234.046</u>

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản thế chấp và bảo đảm khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị ước tính Triệu VND	Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản thế chấp và bảo đảm khác		
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.581.303	3.216.096
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	650.281	1.004.648
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	446.478	546.791
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	176.509	322.126
▪ Các khoản phải thu	113.525	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	5.268.096	5.489.661
Nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng (ii)	212.213	491.664
	5.480.309	5.981.325

(ii) Bao gồm trong số dư tiền gửi này là 30.000 triệu VND tiền đặt cọc của một bên thứ ba để mua tài sản bảo đảm của Nhóm sáu công ty. Khoản tiền phát sinh từ việc bán tài sản bảo đảm này được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.

Số tiền gửi này có thể được tất toán để thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty đối với Ngân hàng bất kỳ lúc nào.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua	2.139.733	-
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	-	1.774.526
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	14.354	482.170
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	626.107	330.831
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	107.124	137.827
+ Dựa trên mô hình định giá	272.045	385.473
+ Dựa vào giá vốn	4.538	215.138
+ Dựa vào giá chào mua	1.514.161	1.441.570
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	176.509	322.126
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	113.525	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	5.268.096	5.489.661
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	212.213	491.664
	5.480.309	5.981.325

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013. Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 2.237.284 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09).
- Số dư trái phiếu 2.429.349 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) (Thuyết minh 12) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Việc trích lập dự phòng cho các số dư trái phiếu được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09).
- Số dư các khoản phải thu 1.179.485 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 16(ii)) được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư khoản phải thu. Số dự phòng này đã được dự kiến phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.
- Khoản lãi phải thu của các trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty đã được dự kiến thoái thu chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 16(iii)).

Trong năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập cho các khoản phải thu và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 và 2015. Việc trích lập toàn bộ dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu đối với Nhóm sáu công ty đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	839.289	783.219
Dự phòng cụ thể (ii)	715.496	730.593
	<u>1.554.785</u>	<u>1.513.812</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	783.219	745.554
Trích lập dự phòng trong năm	56.070	37.665
Số dư cuối năm	<u>839.289</u>	<u>783.219</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	730.593	733.342
Trích lập dự phòng trong năm	440.230	417.916
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(455.327)	(420.665)
Số dư cuối năm	<u>715.496</u>	<u>730.593</u>

(*) Bao gồm trong số dự phòng sử dụng trong năm là 220.682 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2013: 104.816 triệu VND) (xem Thuyết minh 12 liên quan đến trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành cho các khoản nợ này). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã bán 1.457.053 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC, trong đó 1.036.082 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2014 (2013: 420.971 triệu VND).

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.796.186	2.070.026
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.789.013	4.853.069
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	533.140	-
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	300.000	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.222	4.247
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	260.700	304.659
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.683.261	7.232.001
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(111.223)	(168.687)
	23.572.038	7.063.314
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.894.442	16.519.114
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5.822.304	3.500.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	4.538.833	5.965.008
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.130.739	318.295
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.386.318	26.302.417
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(281.504)	(82.903)
	16.104.814	26.219.514
	39.676.852	33.282.828

(i) Biến động dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	168.687	248.106
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.464)	(79.419)
Số dư cuối năm	111.223	168.687

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là:

- 2.429.349 triệu VND (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 10). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.
- 443.125 triệu VND (31/12/2013: 500.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 10). Trái phiếu này đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 và có lãi suất trái phiếu là 10,75%/năm. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1609/HHVN-TC đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty được các tổ chức tín dụng đang nắm giữ trái phiếu mà Tổng công ty đã phát hành, kéo dài thời hạn trả nợ trái phiếu thêm một năm (ngày đáo hạn mới vào ngày 5 tháng 8 năm 2014) và giữ nguyên nhóm nợ cho Tổng công ty trong thời gian này. Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện cân trừ số dư trái phiếu với số tiền là 56.875 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với hai công ty trong chín công ty đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH (Thuyết minh 10). Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Đối với số dư trái phiếu 443.125 triệu VND còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi dư nợ trái phiếu và các khoản lãi liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Việc trích lập dự phòng cho các số dư và thoái lãi dự thu của các trái phiếu của Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được trình bày trong Thuyết minh 10.

(iii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.903	60.367
Trích lập dự phòng trong năm	198.601	22.536
Số dư cuối năm	281.504	82.903

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có:

- 100.626 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng rủi ro cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.
- 79.836 triệu VND (31/12/2013: 48.903 triệu VND) dự phòng rủi ro cụ thể và 18.220 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 10).
- 67.000 triệu VND (31/12/2013: 34.000 triệu VND) dự phòng rủi ro cụ thể và 3.323 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng chung cho các trái phiếu do Tổng công ty phát hành (Thuyết minh 10).

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	2.040.000	2.040.000
Góp vốn vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	797.936	858.990
	2.839.136	2.900.190
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(48.884)	(65.186)
	2.790.252	2.835.004

(i) Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	200.000	200.000
	2.040.000	2.040.000

(ii) Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31/12/2014		31/12/2013	
		Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”)	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”)	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
			1.200		1.200

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	150.000	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết	400.732	400.732
▪ Chưa niêm yết (*)	247.204	308.258
	797.936	858.990
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv)	(48.884)	(65.186)
	749.052	793.804

(*) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	308.258	350.504
Tăng trong năm	-	7.650
Thanh lý trong năm	(61.054)	(49.896)
Số dư cuối năm	247.204	308.258

(iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	65.186	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	65.186
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(16.302)	-
Số dư cuối năm	48.884	65.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2014	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyên Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.865.822	725.138	332.386	150.424	3.073.770
Tăng trong năm	20.140	101.888	-	39.425	161.453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.615	-	-	557	153.172
Thanh lý	(7.000)	(29.364)	(14.080)	(1.278)	(51.722)
Phân loại lại	-	17.186	-	(28.061)	(10.875)
Số dư cuối năm	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	164.896	454.509	148.471	78.054	845.930
Khấu hao trong năm	46.738	97.543	25.834	18.137	188.252
Thanh lý	(89)	(29.083)	(9.169)	(802)	(39.143)
Số dư cuối năm	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.700.926	270.629	183.915	72.370	2.227.840
Số dư cuối năm	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm 2013	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyên Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
Tăng trong năm	1.728	48.927	-	17.834	68.489
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.013.232	11.917	7.460	43.167	1.075.776
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(345.122)	(15)	(38.375)	(383.512)
Thanh lý	-	(10.224)	(22.636)	(1.892)	(34.752)
Phân loại lại	-	58.388	-	(58.388)	-
Số dư cuối năm	1.865.822	725.138	332.386	150.424	3.073.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
Khấu hao trong năm	25.354	112.617	26.073	27.230	191.274
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(260.443)	(15)	(23.760)	(284.218)
Thanh lý	-	(10.199)	(17.350)	(1.734)	(29.283)
Số dư cuối năm	164.896	454.509	148.471	78.054	845.930
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612
Số dư cuối năm	1.700.926	270.629	183.915	72.370	2.227.840

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 320.394 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 265.111 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.610 triệu VND (31/12/2013: 31.782 triệu VND).

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiệu có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là tài sản có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

15. Tài sản cố định vô hình

Năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	214.974	174.388	389.362
Tăng trong năm	-	42.896	42.896
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.808	103.899	120.707
Số dư cuối năm	231.782	321.183	552.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	115.714	115.714
Khấu hao trong năm	-	18.056	18.056
Số dư cuối năm	-	133.770	133.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	214.974	58.674	273.648
Số dư cuối năm	231.782	187.413	419.195

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm 2013	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	136.946	136.946
Tăng trong năm	-	22.413	22.413
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	214.974	15.111	230.085
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(82)	(82)
Số dư cuối năm	214.974	174.388	389.362
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	102.062	102.062
Khấu hao trong năm	-	13.723	13.723
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(71)	(71)
Số dư cuối năm	-	115.714	115.714
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	34.884	34.884
Số dư cuối năm	214.974	58.674	273.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 102.128 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 87.012 triệu VND).

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là tài sản có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

16. Tài sản Có khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	621.969	704.537
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	4.554.935	4.356.976
▪ Phải thu từ NHNNVN	7.139	6.981
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	468.377	443.198
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 23)	-	122.409
▪ Cổ tức phải thu	258.608	316.316
	5.911.028	5.950.417
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	3.240.254	3.659.715
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 23)	4.891	12.105
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	475.152	380.889
▪ Tài sản khác	33.115	34.543
	508.267	415.432
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(541.847)	(305.540)
	9.122.593	9.732.129

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	704.537	1.441.375
Tăng trong năm	241.791	604.945
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(153.172)	(1.075.776)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(120.707)	(230.085)
Chuyển sang tài sản khác	(50.480)	(35.922)
Số dư cuối năm	621.969	704.537

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	612.411	583.061
Khác	9.558	121.476
	621.969	704.537

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB ("ACBR") liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiên để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 240.637 triệu VND (31/12/2013: 422.195 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Ngân hàng. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.179.485 triệu VND (31/12/2013: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 10). Trong đó, 12.628 triệu VND (31/12/2013: 12.628 triệu VND) là lãi phải thu phát sinh từ số dư gốc của khoản phải thu 1.166.857 triệu VND (31/12/2013: 1.166.857 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 353.846 triệu VND (31/12/2013: 117.846 triệu VND).

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có các khoản sau:

- Lãi phải thu với số tiền là 99.230 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B được gia hạn đến ngày 4 tháng 9 năm 2016 (Thuyết minh 7(i)).
- Lãi phải thu với số tiền là 111.667 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) phát sinh từ khoản cho vay Ngân hàng E (Thuyết minh 7(ii)).

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện thoái toàn bộ lãi dự thu phát sinh từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Ngân hàng A với số tiền 30.000 triệu VND (Thuyết minh 7(i)). Đồng thời, Ngân hàng cũng thực hiện thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu của Tổng công ty và Nhóm sáu công ty cho cả năm 2014 và 2015 với số tiền lần lượt là 94.000 triệu VND và 192.000 triệu VND (Thuyết minh 10). Việc thoái thu lãi trái phiếu này được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản lãi phải thu là 477.600 triệu VND liên quan đến khoản cho vay Ngân hàng D đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã quyết định giảm khoản lãi dự thu là 368.132 triệu VND trong tổng số lãi dự thu tính đến ngày đáo hạn là 519.809 triệu VND từ khoản cho vay Ngân hàng D. Khoản cho vay này và các khoản lãi dự thu còn lại là 151.677 triệu VND đã được Ngân hàng D tất toán vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 (Thuyết minh 7(ii)).

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	305.540	180.162
Trích lập dự phòng trong năm	236.307	144.507
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(19.129)
Số dư cuối năm	541.847	305.540

17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	1.583.146
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản vay từ NHNNVN bằng VND	-	5,50%

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	157.133	7.590	164.723
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	253	-	253
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	2.826.317	255.002	3.081.319
	2.983.703	262.592	3.246.295
Vay từ các TCTD khác			
Vay từ các TCTD trong nước	1.688.795	1.062.300	2.751.095
	4.672.498	1.324.892	5.997.390

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	42.424	74.235	116.659
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	252	-	252
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.786.651	946.620	5.733.271
	4.829.327	1.020.855	5.850.182
Vay từ các TCTD khác			
Vay từ các TCTD trong nước	1.530.120	420.720	1.950.840
	6.359.447	1.441.575	7.801.022

Tài sản bảo đảm cho khoản đi vay:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	-	4.116.527	4.116.527

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	3,20% - 4,70%	3,00% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,80% - 0,90%	0,40% - 0,70%
Vay từ các TCTD trong nước bằng VND	3,60% - 6,48%	3,60% - 5,40%
Vay từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,13% - 1,16%	0,65% - 0,70%

19. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	18.903.623	2.001.418	20.905.041
Tiền gửi có kỳ hạn	16.809.553	304.373	17.113.926
Tiền gửi tiết kiệm	107.202.448	8.352.092	115.554.540
Tiền gửi kỳ quỹ	1.095.573	318.425	1.413.998
Tiền gửi vốn chuyên dùng	386.309	141.297	527.606
	144.397.506	11.117.605	155.515.111
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.286.948	1.685.535	17.972.483
Tiền gửi có kỳ hạn	11.928.089	374.259	12.302.348
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền gửi kỳ quỹ	870.131	302.404	1.172.535
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	126.208.884	12.460.243	138.669.127

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	676.171	527.301
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	22.310.197	20.436.212
Công ty liên doanh	1.404.392	667.674
Công ty vốn nước ngoài	1.744.843	517.523
Hợp tác xã	35.152	25.244
Cá nhân	127.620.157	115.093.808
Các đối tượng khác	1.724.199	1.401.365
	155.515.111	138.669.127

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 4,32%	0,00% - 4,32%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 12,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 12,80%
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0,00% - 8,00%	0,00% - 10,70%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,25%	0,25% - 3,69%
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 4,60%
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0,00% - 1,25%	0,00% - 1,95%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	158.734	210.664
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	29.421	33.226
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ bằng VND	-	643
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn bằng VND (ii)	-	118.812
	188.155	363.345

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,88%/năm (2013: từ 5,88%/năm đến 7,44%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2013: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 20 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.
- (ii) Vào ngày 25 tháng 7 năm 2014, NHNNVN ban hành Công văn số 5391/NHNN-TCKT yêu cầu các định chế tài chính nhận vốn ủy thác đầu tư thực hiện phân loại dư nợ của dự án tài chính nông thôn đang theo dõi tại tài khoản "Vốn tài trợ ủy thác đầu tư nhận của tổ chức khác bằng VND" sang tài khoản "Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND". Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại nội trên.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	12,50%	12,50%

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.737.261	1.544.418
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 23)	-	14.708
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	237.506	148.273
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 23)	25.617	8.942
▪ Doanh thu chưa thực hiện	14.435	1.924
▪ Phải trả khác (i)	1.052.013	850.343
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	1.262	-
	1.330.833	1.009.482
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (iii)	-	57.948
	3.068.094	2.626.556

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.630	75.114
Các khoản chờ thanh toán	290.778	361.831
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	306.297	288.084
Người mua trả tiền trước	225.000	-
Phải trả khác	144.308	125.314
	1.052.013	850.343

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 24)	(4.020)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	20.000	-
Sử dụng trong năm	(14.718)	-
	1.262	-

(*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014 TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 10”), trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(iii) Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	57.948	48.494
Trích lập dự phòng trong năm	-	9.454
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.948)	-
	-	57.948

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2014	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.070	67.587	(66.483)	7.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(122.409)	189.414	(52.214)	14.791
Thuế nhà – đất	-	112	(111)	1
Các loại thuế khác	2.872	55.339	(54.560)	3.651
	(113.467)	312.452	(173.368)	25.617
<hr/>				
Năm 2013	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.549	56.248	(54.727)	6.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.004)	177.314	(69.719)	(122.409)
Thuế nhà – đất	1	353	(354)	-
Các loại thuế khác	5.752	92.850	(95.730)	2.872
	(219.702)	326.765	(220.530)	(113.467)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 16)	4.891	12.105
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	14.708

24. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	9.376.965	-	974.573	1.365.441	21.098	647.954	12.386.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	825.596	825.596
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(259.421)	-	-	-	-	(259.421)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	41.280	82.559	20.000	(143.839)	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(662.935)	-	-	662.935	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(642.322)	(642.322)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(44.997)	-	(44.997)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	(3.899)	1.350.324	12.264.887
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	922.249	922.249
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(405.703)	-	-	-	-	(405.703)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	46.112	92.226	-	(138.338)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22(ii))	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013 (iii)	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22(ii))	-	-	-	-	4.020	-	4.020
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.376.965	(665.124)	399.030	1.540.226	121	1.477.388	12.128.606

Các quỹ khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là vốn đầu tư xây dựng cơ bản (31/12/2013: bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ khen thưởng phúc lợi).

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(41.383.608)	(665.124)	(16.181.131)	(259.421)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	896.312.898	8.963.129	921.515.375	9.215.154

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	921.515.375	9.117.544	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(25.202.477)	(405.703)	(16.181.131)	(259.421)
Số dư cuối năm	896.312.898	8.711.841	921.515.375	9.117.544

(iii) **Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 636.847 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.265.560	12.079.099
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	288.900	670.125
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	2.673.197	2.249.770
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.113	179.400
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	5.256	6.195
	13.440.026	15.184.589

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lãi tiền gửi	8.420.876	10.184.100
Lãi tiền vay	125.019	156.166
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	375.000	431.598
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	35.053	26.796
	8.955.948	10.798.660

27. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
Dịch vụ thanh toán	609.412	551.782
Dịch vụ ngân quỹ	31.467	33.598
Các dịch vụ khác	145.213	134.987
	786.092	720.367

28. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	150.233	141.846
Các dịch vụ khác	65.015	60.546
	215.248	202.392

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	168.471	218.731
▪ Thu từ kinh doanh vàng	34.372	49.652
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	170.877	151.609
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.872)	(23)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(30.779)	(329.409)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(149.618)	(168.310)
	183.451	(77.750)

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	74.534	24.207
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(61.688)	(10.772)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm (Thuyết minh 8)	(136)	-
	12.710	13.435

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.194	337.787
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	22.927	53.976
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(40.828)	(2.449)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(5.757)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm	57.464	56.883
	230.000	446.197

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.480	20.666
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	380	608
Thu nhập khác	77.494	51.005
	81.354	72.279
<i>Chi phí khác</i>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.444)	(20.495)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(384)	(14.322)
Chi phí khác	(53.548)	(8.348)
	(57.376)	(43.165)
	23.978	29.114

33. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	473	(306)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	280.354	161.655
	280.827	161.349

34. Chi phí hoạt động

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.357	9.663
2. Chi phí cho nhân viên:	1.662.927	1.499.718
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.472.182	1.337.095
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	116.291	115.618
▪ Chi trợ cấp	3.005	2.770
▪ Chi phí khác	71.449	44.235
3. Chi về tài sản	708.647	699.905
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.308	204.997
▪ Chi phí khác	502.339	494.908
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	949.205	1.046.937
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	165.519	160.170
6. Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi (*)	236.307	209.693
	3.735.962	3.626.086

(*) Bao gồm trong chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản dự phòng cho các khoản phải thu của ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền 236.000 triệu VND (2013: 100.043 triệu VND) (Thuyết minh 10).

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	188.975	177.790
Thuế trích thiếu/(thừa) cho những năm trước	439	(476)
	189.414	177.314
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(7.494)	2.958
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(355)
	(7.494)	2.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	181.920	179.917

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.104.169	1.005.513
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	242.917	251.378
Điều chỉnh:		
▪ Thuế từ thu nhập không chịu thuế	(61.782)	(70.662)
▪ Thuế từ chi phí không được khấu trừ	346	32
▪ Thuế trích thiếu/(thừa) cho những năm trước	439	(476)
▪ Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(355)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	181.920	179.917

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% và 25% trên lợi nhuận tính thuế của năm 2014 và 2013 tương ứng. Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và 20% từ năm 2016.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.496.266	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	3.357.730	3.065.322
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	1.839.197	2.583.018
Tín phiếu NHNNVN	1.796.186	2.070.026
	9.489.379	9.761.779

37. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	8.939	8.791
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.472.182	1.337.095
2. Thu nhập khác	13.507	11.889
	1.485.689	1.348.984
Tiền lương bình quân hàng năm	165	152
Thu nhập bình quân hàng năm	166	153

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	2.541.974	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	-	3.068.850	3.068.850
Bảo lãnh thanh toán	1.158.794	116.574	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	830.288	46.484	876.772
Bảo lãnh dự thầu	220.573	1.062	221.635
Các bảo lãnh khác	1.441.242	83.124	1.524.366
Bảo lãnh vay vốn	39.275	-	39.275
	3.690.172	5.858.068	9.548.240

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	1.690.802	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	-	1.783.366	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.029.446	99.314	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	937.697	44.900	982.597
Bảo lãnh dự thầu	189.778	3.147	192.925
Các bảo lãnh khác	978.320	67.238	1.045.558
Bảo lãnh vay vốn	420.070	-	420.070
	3.555.311	3.688.767	7.244.078

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là số trước khi trừ 431.506 triệu VND (31/12/2013: 390.638 triệu VND) số dư tiền gửi ký quỹ.

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi từ các công ty con	1.045.364	695.464
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.927	16.014
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	559.636	799.758
Tiền gửi tại công ty con	91.340	248.265
Cho công ty con vay	376.407	164.531
Cho các bên liên quan khác vay (*)	654.081	932.329
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	100.000	100.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	413.366	626.466
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	462	1.451
Lãi dự thu từ khoản cho vay công ty con	2.461	1.592
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	19.363	39.109
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	81.152	19.092
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	2.457	3.011
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	55	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	5.523	21.180
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	17.250	18.500
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	258.608	316.316

Giao dịch phát sinh trong năm	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	6.991	29.132
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	17.938	4.561
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	50.145	76.904
Thu nhập lãi từ đặt cọc mua bán chứng khoán tại công ty con	-	25.341
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	48.712	55.102
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	816	1.251
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	46.715	114.478
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	258.608	141.813
Thoái thu lợi nhuận được chia từ công ty con	-	3.645
Mua khoản đầu tư dài hạn khác từ công ty con	-	767
Phí thanh toán cho các công ty con	4.929	13.429
Phí thanh toán cho công ty liên kết	139.888	118.810
Thu nhập phí từ công ty con	129	117
Tài sản cố định mua từ một công ty con	-	481.325
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	-	700.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	13.813	11.986
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	4.960	4.840
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.950	2.416

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	115.353.743	155.515.111	3.686.544	41.085.263	4.293.212	5.997.137	2.585.596
Nước ngoài	-	-	5.861.696	-	1.285.541	253	2.272.798
	115.353.743	155.515.111	9.548.240	41.085.263	5.578.753	5.997.390	4.858.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	106.178.937	138.669.127	3.566.016	34.090.327	6.567.619	7.800.770	2.582.280
Nước ngoài	-	-	3.678.062	-	1.454.245	252	457.637
	106.178.937	138.669.127	7.244.078	34.090.327	8.021.864	7.801.022	3.039.917

41. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Tài sản	26.667.757	14.269.533	138.960.066	179.897.356
Nợ phải trả	26.344.897	14.166.677	127.257.176	167.768.750
Tài sản cố định	80.000	123.824	2.546.130	2.749.954

Triệu VND	2014			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Thu nhập	3.479.796	1.729.172	9.805.492	15.014.460
Chi phí	3.156.937	1.626.317	9.127.037	13.910.291
Lợi nhuận trước thuế	322.859	102.855	678.455	1.104.169

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Tài sản	21.011.234	10.231.493	135.065.356	166.308.083
Nợ phải trả	21.044.440	6.207.236	126.791.520	154.043.196
Tài sản cố định	91.823	133.553	2.276.112	2.501.488

Triệu VND	2013			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Thu nhập	4.009.859	1.684.519	10.903.838	16.598.216
Chi phí	3.650.083	1.613.878	10.328.742	15.592.703
Lợi nhuận trước thuế	359.776	70.641	575.096	1.005.513

42. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tối nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 7, 8, 10, 12 và 16.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như đã trình bày trong Thuyết minh 4(e), 4(f) và 4(l).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng và Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.578.753	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	1.015.684	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.403	150
Cho vay khách hàng – gộp	115.353.743	106.178.937
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	23.418.339	6.923.095
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	16.386.318	26.302.417
Tài sản tài chính khác – gộp	8.522.174	8.776.205
	170.289.414	156.758.577
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	9.548.240	7.244.078
	179.837.654	164.002.655

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.459.845	14.403	982.554	109.699.774	36.670.516	7.152.110	158.979.202
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	151.334	-	-	151.334
Bị suy giảm giá trị	1.118.908	-	33.130	5.502.635	3.134.141	1.370.064	11.158.878
Giá trị gộp	5.578.753	14.403	1.015.684	115.353.743	39.804.657	8.522.174	170.289.414
Dự phòng rủi ro	(703.953)	-	(136)	(1.554.785)	(282.445)	(541.847)	(3.083.166)
Giá trị ròng	4.874.800	14.403	1.015.548	113.798.958	39.522.212	7.980.327	167.206.248
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(703.953)	-	-	(715.496)	(247.463)	(541.847)	(2.208.759)
Dự phòng chung	-	-	-	(839.289)	(34.041)	-	(873.330)
Dự phòng giảm giá	-	-	(136)	-	(941)	-	(1.077)
	(703.953)	-	(136)	(1.554.785)	(282.445)	(541.847)	(3.083.166)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	7.302.956	150	555.909	99.649.081	30.296.163	7.089.722	144.893.981
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	358.520	-	-	358.520
Bị suy giảm giá trị	718.908	-	-	6.171.336	2.929.349	1.686.483	11.506.076
Giá trị gộp	8.021.864	150	555.909	106.178.937	33.225.512	8.776.205	156.758.577
Dự phòng rủi ro	(395.149)	-	-	(1.513.812)	(82.903)	(305.540)	(2.297.404)
Giá trị ròng	7.626.715	150	555.909	104.665.125	33.142.609	8.470.665	154.461.173
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(375.908)	-	-	(730.593)	(82.903)	(305.540)	(1.494.944)
Dự phòng chung	(19.241)	-	-	(783.219)	-	-	(802.460)
	(395.149)	-	-	(1.513.812)	(82.903)	(305.540)	(2.297.404)

Các tài sản thế chấp

Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán nợ và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng và các cam kết tín dụng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Bất động sản	182.706.309	170.672.006
Hàng hóa	2.351.418	1.914.051
Máy móc và thiết bị	8.992.606	8.867.253
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	27.368.517	31.357.262
Khác	20.294.262	20.597.858
	<hr/>	<hr/>
	241.713.112	233.408.430

Tài sản thế chấp của các tổ chức tín dụng và khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

(b) Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.266	-	-	-	-	-	-	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.357.730	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.009.198	1.469.747	200.900	1.180.000	-	-	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.015.684	-	-	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.403	-	-	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	2.766.184	5.000	2.762.932	96.498.589	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	1.395.661	-	1.796.185	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.839.136	-	-	-	-	-	-	2.839.136
Tài sản cố định	-	2.749.954	-	-	-	-	-	-	2.749.954
Tài sản Cố khác – gộp	190.579	9.473.861	-	-	-	-	-	-	9.664.440
	4.118.796	23.347.695	4.772.130	99.764.521	6.058.206	11.111.673	31.940.332	2.026.335	183.139.688
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.798.864	3.198.526	-	-	-	-	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.584.659	14.798.448	20.338.014	7.552.138	36.241.820	32	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158.734	-	-	-	29.421	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.068.094	-	-	-	-	-	-	3.068.094
	-	3.068.094	79.383.523	18.155.708	20.338.014	7.552.138	36.241.820	3.029.453	167.768.750
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.118.796	20.279.601	(74.611.393)	81.608.813	(14.279.808)	3.559.535	(4.301.488)	(1.003.118)	15.370.938
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(9.548.240)	-	-	-	-	-	-	(9.548.240)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.118.796	10.731.361	(74.611.393)	81.608.813	(14.279.808)	3.559.535	(4.301.488)	(1.003.118)	5.822.698

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.043.413	-	-	-	-	-	-	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	-	881.366	2.183.956	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.003.017	582.131	792.143	1.275.001	2.563.969	86.695	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	555.909	-	-	-	-	-	-	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	3.438.198	647.395	3.190.464	85.390.905	4.746.964	7.597.123	931.255	236.633	106.178.937
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	627.202	-	-	2.370.026	2.370.000	24.861.518	2.805.672	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.900.190	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	-	2.501.488	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản Có khác – gộp	314.998	9.722.671	-	-	-	-	-	-	10.037.669
	4.972.104	19.879.784	7.377.437	85.973.036	7.909.133	11.242.124	28.356.742	3.129.000	168.839.360
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.775.022	-	-	-	26.000	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.125.902	16.715.072	14.841.065	17.937.582	14.049.422	84	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	643	-	310.107	52.595	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	2.626.556	-	-	-	-	-	-	2.626.556
	-	2.626.556	84.484.070	16.715.072	14.841.708	17.937.582	14.385.529	3.052.679	154.043.196
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.972.104	17.253.228	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	14.796.164
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(7.244.078)	-	-	-	-	-	-	(7.244.078)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.972.104	10.009.150	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	7.552.086

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ giá vàng. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Ngân hàng ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.324	493.989	50.761	26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	1.997.941	1.359.789	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.902.651	1.565.414	-	65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.015.684	-	-	-	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-	-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	105.310.025	9.441.086	593.154	9.478	-	-	-	-	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.069.579	-	-	-	-	-	-	-	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.839.136	-	-	-	-	-	-	-	2.839.136
Tài sản cố định	2.749.954	-	-	-	-	-	-	-	2.749.954
Tài sản Có khác – gộp	9.310.634	270.060	3.852	28	63.303	-	9	16.554	9.664.440
	169.453.971	12.765.535	647.767	101.412	110.408	18.123	9.528	32.944	183.139.688
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.672.498	1.324.772	-	19	22	79	-	-	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	144.397.506	10.978.533	-	74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-	-	29.421	-	-	-	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.588.299	286.846	-	22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.068.094
Vốn và các quỹ	12.128.606	-	-	-	-	-	-	-	12.128.606
	166.945.643	12.590.151	-	96.960	206.489	19.461	7.198	31.454	179.897.356
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.508.328	175.384	647.767	4.452	(96.081)	(1.338)	2.330	1.490	3.242.332
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.690.172)	(5.765.223)	-	(51.910)	(34.408)	(577)	-	(5.950)	(9.548.240)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.181.844)	(5.589.839)	647.767	(47.458)	(130.489)	(1.915)	2.330	(4.460)	(6.305.908)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.333.841	579.115	43.190	42.824	10.535	16.699	7.654	9.555	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	2.160.753	904.569	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.924.216	1.989.541	-	36.454	38.972	2.553	687	29.441	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh – gộp	555.909	-	-	-	-	-	-	-	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.352)	(19.071)	-	44.451	-	(1.878)	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	95.181.569	10.151.501	829.402	16.465	-	-	-	-	106.178.937
Chứng khoán đầu tư – gộp	33.534.418	-	-	-	-	-	-	-	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.900.190	-	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	2.501.488	-	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản Có khác – gộp	9.627.227	323.581	5.300	99	62.674	18.778	10	-	10.037.669
	153.696.259	13.929.236	877.892	140.293	112.181	36.152	8.351	38.996	168.839.360
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ NHNNVN	1.583.146	-	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.359.447	1.441.425	-	41	24	85	-	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	126.208.884	12.279.245	-	105.202	43.012	8.439	3.202	21.143	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	330.119	-	-	-	33.226	-	-	-	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.099.511	203.070	42	75.566	231.154	7.325	4.533	5.355	2.626.556
Vốn và các quỹ	12.264.887	-	-	-	-	-	-	-	12.264.887
	151.845.994	13.923.740	42	180.809	307.416	15.849	7.735	26.498	166.308.083
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.850.265	5.496	877.850	(40.516)	(195.235)	20.303	616	12.498	2.531.277
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.555.311)	(3.463.044)	-	(119.070)	(34.263)	-	-	(72.390)	(7.244.078)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.705.046)	(3.457.548)	877.850	(159.586)	(229.498)	20.303	616	(59.892)	(4.712.801)

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phân lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 (tháng 12 năm 2014)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.496.266	-	-	-	-	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.357.730	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	1.689.197	1.031.900	522.670	1.561.846	54.232	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.015.684	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.403	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	2.255.151	511.033	6.424.495	14.104.297	39.342.142	21.560.526	31.156.099	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	-	662.501	2.498.737	4.022.933	26.442.161	6.000.122	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.839.136	2.839.136
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.749.954	2.749.954
Tài sản Có khác – gộp	190.579	-	8.294.376	-	1.179.485	-	-	9.664.440
	3.607.763	511.033	23.954.652	17.634.934	45.067.230	49.564.533	42.799.543	183.139.688
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.252.275	1.036.380	571.881	118.896	17.958	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.306.746	30.552.671	45.232.872	3.335.115	87.707	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	17.280	46.853	94.999	29.023	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.068.094	-	-	-	-	3.068.094
	-	-	83.627.115	31.606.331	45.851.606	3.549.010	3.134.688	167.768.750
Mức chênh thanh khoản ròng	3.607.763	511.033	(59.672.463)	(13.971.397)	(784.376)	46.015.523	39.664.855	15.370.938

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.043.413	-	-	-	-	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.065.322	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.203.017	982.131	2.404.563	1.646.293	66.952	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	555.909	-	-	-	-	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	150	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	2.726.780	711.418	7.160.593	16.411.379	31.267.807	22.136.924	25.764.036	106.178.937
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	-	872.731	2.070.026	4.470.891	20.775.757	4.845.013	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.900.190	2.900.190
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.501.488	2.501.488
Tài sản Có khác – gộp	314.998	-	7.808.186	-	543.000	1.371.485	-	10.037.669
	4.260.686	711.418	23.709.321	19.463.536	38.686.261	45.930.459	36.077.679	168.839.360
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.775.022	-	-	26.000	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.657.242	25.225.528	30.062.836	1.723.521	-	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.350	20.912	65.078	237.728	38.277	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.626.556	-	-	-	-	2.626.556
	-	-	93.643.316	25.246.440	30.127.914	1.987.249	3.038.277	154.043.196
Mức chênh thanh khoản ròng	4.260.686	711.418	(69.933.995)	(5.782.904)	8.558.347	43.943.210	33.039.402	14.796.164

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn (bao gồm tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản nợ NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác)

Giá trị hợp lý của tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính khác

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	101.439	57.071

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đến một năm	245.253	144.744
Trên một đến năm năm	641.749	553.498
Trên năm năm	262.744	155.725
	<u>1.149.746</u>	<u>853.967</u>

44. Số liệu so sánh

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 10 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Do việc thay đổi tài khoản kế toán này, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.184.589	15.005.189
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	720.367	899.767


(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.613.297	15.433.897
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	517.975	697.375

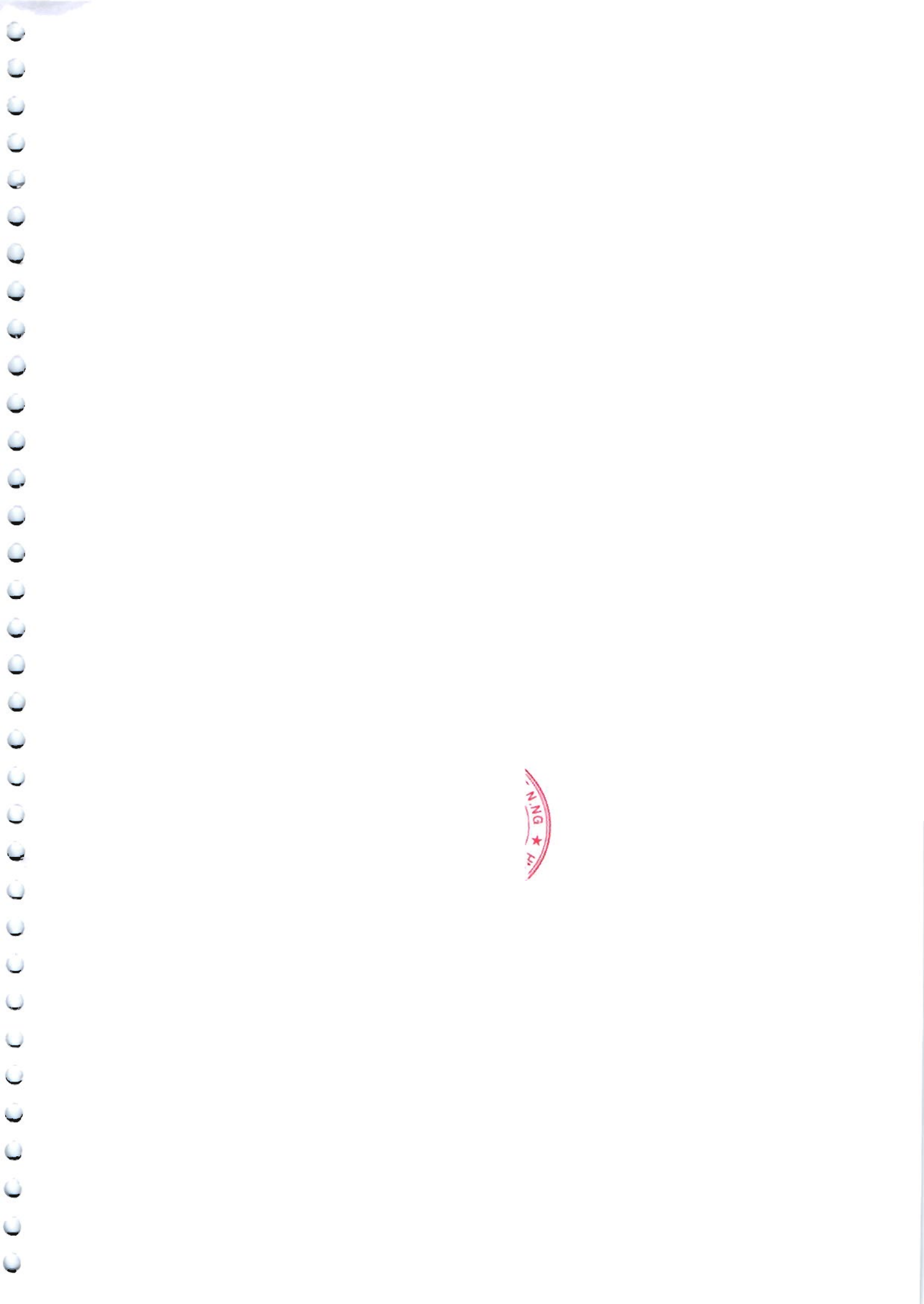

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc




Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



DN ★